

Số: 22/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 24/10/2023

V/v “Tranh chấp ly hôn, chia
tài sản, hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Nguyên Khoa.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Tuấn

Bà Võ Thị Mỹ Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Thị Út – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Ông Phan Thanh Hào - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2023/TLPT-HNGĐ, ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản, hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 34/2023/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã B M, tỉnh V L bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lưu Ngọc N**, sinh năm 1995 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A T B, xã B N, huyện T B, tỉnh V L.

2. Bị đơn: Anh **Trần Minh T**, sinh năm 1992 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp P L 2, xã Đ B, thị xã B M, tỉnh V L.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Lê Thị B E**, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp P L 2, xã Đ B, thị xã B M, tỉnh V L.

3.2. Bà **Nguyễn Thị Ngọc N**, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A T B, xã B N, huyện T B, tỉnh V L.

4. Người làm chứng: Ông **Phan Thanh T**, sinh năm 1966 (vắng mặt)
Địa chỉ: Số 173, N Q, Khóm 1, phường C V, thị xã B M, tỉnh V L.
5. Người kháng cáo: Bị đơn Trần Minh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nguyên đơn chị Lưu Ngọc N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lưu Ngọc N và anh Trần Minh T qua quen biết, tìm hiểu nhau một thời gian rồi tiến đến hôn nhân, tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ B, thị xã B M, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 02 ngày 06/01/2021. Sau khi cưới, vợ chồng về sống chung bên gia đình chồng tại xã Đ B, thị xã B M được 01 năm, sau đó về sống bên gia đình vợ tại xã B N, huyện T B. Nguyên nhân là do bên chồng khó khăn về tiền bạc nên thường hay cự cãi dẫn đến mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Anh T không quan tâm đến gia đình, chỉ lo ăn chơi gây nợ nần và thậm chí còn đập phá đồ đạc trong gia đình.

Về con chung: Không có con chung.

Về tài sản chung: Có 10 chỉ vàng 24K là nữ trang ngày cưới trong đó (01 đôi bông tay 01 chỉ vàng 24K; 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 24K; 02 chiếc vòng đeo tay 04 chỉ vàng 24K), số vàng này đã bán tiêu xài trong thời gian sống chung bên gia đình chồng và hiện nay không còn.

Về nợ phải thu, phải trả: Sau khi về sống chung bên nhà của bà Nguyễn Thị Ngọc N (mẹ ruột chị N), vợ chồng có hỏi mượn của mẹ chồng là bà Lê Thị Bé E số tiền 30.000.000đ để phụ vào việc xây nhà ở do bên mẹ ruột xây dựng, sau đó chị đã hốt hui trả được 10.000.000đ, còn nợ lại 20.000.000đ.

Chị N yêu cầu được ly hôn với anh T. Khi ly hôn, chị không đồng ý chia cho anh Tuấn ½ số vàng cưới là 10 chỉ vàng 24K, vì đã bán lúc còn sống chung. Đối với số tiền mượn của mẹ chồng bà Lê Thị Bé E thì chị đồng ý trả 10.000.000đ, anh T có nghĩa vụ trả 10.000.000đ.

- Bị đơn anh Trần Minh T trình bày:

Anh T đồng ý với lời trình bày của chị N về mối quan hệ hôn nhân giữa anh với chị N. Sau ngày cưới thì vợ, chồng sinh sống tại gia đình anh thuộc xã Đ B, thị xã B M, được hơn 01 năm thì về sống bên nhà mẹ vợ tại xã B N, huyện T B, vì lý do vợ anh không chịu sống bên nhà chồng mà kêu anh về sống bên vợ để cha, mẹ vợ xây dựng nhà ở cho vợ, chồng. Riêng nguyên nhân ly hôn là vì vợ, chồng thường hay cự cãi, có khó khăn về kinh tế nên dẫn đến mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, từ đó anh trở về nhà mẹ ruột sinh sống và ly thân từ tháng 11/2022 đến nay.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung gồm có: 10 chỉ vàng 24K là nữ trang ngày cưới (01 đôi bông tay 01 chỉ vàng 24K, 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 24K, 02 chiếc vòng đeo tay 04 chỉ vàng 24K), đã bán toàn bộ được số tiền 52.000.000đ. Tuy nhiên, số tiền bán

vàng phụ vào việc xây nhà bên vợ, vì căn nhà xây dựng với số tiền tổng cộng gần 180.000.000đ.

Về nợ chung phải trả: Anh T thừa nhận có hỏi mượn của mẹ ruột anh là bà Lê Thị Bé E số tiền 30.000.000đ để phụ vào xây nhà, sau đó chị N có trả được 10.000.000đ, còn nợ 20.000.000đ.

Nay anh đồng ý ly hôn với chị N. Về tài sản chung, yêu cầu chia đôi số nữ trang ngày cưới là 10 chỉ vàng 24K, qui ra bằng số tiền là 26.000.000đ. Về nợ chung yêu cầu chị N có nghĩa vụ trả số tiền 20.000.000đ, anh không đồng ý trả là vì số tiền mượn để phụ vào việc xây nhà, nếu chị N đồng ý giao lại ½ giá trị căn nhà thì anh đồng ý trả 10.000.000đ cho bà E.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Bé E có đơn yêu cầu độc lập trình bày:*

Tháng 02/2022 vợ chồng T, N có mượn bà số tiền 30.000.000đ để về xây dựng căn nhà bên mẹ vợ của T cho, sau đó N có trả được 10.000.000đ, còn lại 20.000.000đ. Nếu chị N và bà Nguyễn Thị Ngọc N đồng ý trả lại ½ giá trị căn nhà bằng số tiền 90.000.000đ thì T mới đồng ý cùng trả số tiền nợ 20.000.000đ. Nay vợ chồng T, N ly hôn nên bà yêu cầu vợ chồng cùng trả số tiền 20.000.000đ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc N trình bày:*

Vào tháng 02/2022, do vợ chồng T, N có xảy ra mâu thuẫn với bên nhà chồng và không thể tiếp tục sống chung nên bà N có kêu vợ chồng T, N về bên nhà bà sinh sống. Thấy vậy, bà có xây dựng 01 căn nhà trên đất của bà để cho vợ chồng N, T ở tạm, khi nào có tiền thì về bên nhà chồng xây nhà kiên cố để ở. Căn nhà xây dựng có chiều ngang 4,9m; chiều dài 12m; giá trị căn nhà khoảng 180.000.000đ. T và N không có bỏ tiền vào phụ xây nhà, nguồn tiền để xây nhà là do bà bán bò, hót hụi. Bà N không đồng ý hoàn lại ½ giá trị căn nhà cho T vì tiền xây nhà cũng như đất là của bà.

- *Tại bản án sơ thẩm số 34/2023/HNGĐ-ST ngày 05/7/2023 của Tòa án nhân dân thị xã B M, tỉnh Vĩnh Long đã tuyên xử:*

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Lưu Ngọc N.
Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lưu Ngọc N với anh Trần Minh T.
2. Về con chung: Không có con chung nên không xem xét.
3. Về tài sản chung: Công nhận nữ trang ngày cưới là 10 chỉ vàng 24K giá trị thành tiền bằng 52.000.000đ (năm mươi hai triệu đồng).

Buộc chị N giao lại anh T 4,5 chỉ vàng 24K bằng số tiền 23.400.000đ. Cho chị N được hưởng 5,5 chỉ vàng 24K bằng số tiền 28.600.000đ.

Không chấp nhận yêu cầu của anh T về việc yêu cầu xác định tài sản chung của chị N với anh T là căn nhà cấp 04 có giá trị bằng 180.000.000đ.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Bé E về việc yêu cầu chị N, anh T trả lại số tiền là 20.000.000đ.

Buộc chị N, anh T có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Bé E số tiền là 20.000.000đ (chị N trả 10.000.000đ, anh T trả 10.000.000đ).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 18/7/2023, bị đơn Trần Minh T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng anh T không có trách nhiệm cùng chị N trả số nợ chung cho bà Lê Thị Bé E là 20.000.000đ.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Bị đơn anh Trần Minh T vẫn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết buộc chị N có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Bé E số tiền còn nợ là 20.000.000đ, vì số tiền này mượn để xây dựng nhà ở trên đất bên vợ, nhưng anh không có yêu cầu chia nhà nên anh không có trách nhiệm cùng chị N trả nợ.

- *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:*

+ Về tính hợp pháp của kháng cáo: Bị đơn kháng cáo đã thực hiện đúng thủ tục và thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là phù hợp.

+ Về tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo đúng thủ tục của pháp luật tố tụng dân sự quy định.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Trần Minh T. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 34/2023/HNGĐ-ST ngày 05/7/2023 của Tòa án nhân dân thị xã B M, tỉnh Vĩnh Long.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Bé E. Buộc nguyên đơn chị Lưu Ngọc N và bị đơn anh Trần Minh T mỗi người trả cho bà Lê Thị Bé E số tiền là 10.000.000đ.

Do giữ nguyên án sơ thẩm nên nguyên đơn kháng cáo phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- *Phần tranh luận:* Các đương sự không tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn kháng cáo đã thực hiện đúng thủ tục và thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long tiến hành thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

Bị đơn anh Trần Minh T kháng cáo yêu cầu buộc chị N có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Bé E số tiền còn nợ là 20.000.000đ, vì số tiền này mượn để xây dựng nhà ở trên đất bên vợ và anh không có yêu cầu chia nhà nên anh không có trách nhiệm cùng chị N trả nợ.

Xét án sơ thẩm xác định anh T và chị N còn nợ bà Lê Thị Bé E số tiền 20.000.000đ là phù hợp, vì các bên đều thừa nhận. Tuy nhiên, án sơ thẩm chia đôi trách nhiệm của anh T và chị N mỗi người trả cho bà Bé E 10.000.000đ là chưa phù hợp. Bởi các lý do, anh T, chị N và bà Bé E đều thừa nhận vào tháng 02/2022, anh T và chị N vay của bà Lê Thị Bé E số tiền 30.000.000đ, không tính lãi suất để nhằm mục đích góp vào xây dựng nhà ở do bên gia đình chị N xây dựng để cho chị N và anh T ở. Sau đó, chị N có trả được 10.000.000đ, còn nợ lại 20.000.000đ. Thực tế cho thấy, căn nhà hiện phía chị N đang quản lý, sử dụng và hưởng lợi về mặt tài sản, anh N không ở tại nhà này và cũng không có tranh chấp chia căn nhà nên anh N không có trách nhiệm cùng chị N trả số nợ vay để xây dựng nhà. Do đó, kháng cáo của anh T là có căn cứ chấp nhận và sửa một phần bản án sơ thẩm về trách nhiệm trả nợ. Buộc chị N có trách nhiệm trả cho bà Bé E số tiền vay còn nợ là 20.000.000đ.

[3] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là không có cơ sở chấp nhận như đã nhận định trên.

[4] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn kháng cáo không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm và xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị N phải chịu 300.000đ tiền án phí về ly hôn và 430.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với tài sản được chia và trừ nghĩa vụ trả nợ. Anh T phải chịu 1.170.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với tài sản được chia. Bà Bé E không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm về hôn nhân, con chung, tài sản chung không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Trần Minh T.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 34/2023/HNGĐ-ST ngày 05/7/2023 của
Tòa án nhân dân thị xã B M, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ vào các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều
29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ
Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và
lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về nợ chung: Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Bé E.

Buộc chị Lưu Ngọc N có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Bé E số tiền
20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với
khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng
tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi
hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm
2015.

2. Về án phí:

2.1. Buộc chị Lưu Ngọc N phải chịu 300.000đ tiền án phí về ly hôn và
430.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ đã
nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0013080 ngày 16/12/2022 của Chi cục Thi
hành án dân sự thị xã B M, tỉnh Vĩnh Long, nên chị N phải nộp thêm số tiền
430.000đ (bốn trăm ba mươi nghìn đồng).

2.2. Buộc anh Trần Minh T phải chịu 1.170.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm,
nhưng được khấu trừ vào số tiền 2.250.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai
thu số 0001798 ngày 09/5/2023 và số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo
biên lai thu số 0001986 ngày 18/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B
M, tỉnh Vĩnh Long, nên hoàn trả lại cho anh T số tiền 1.380.000đ (một triệu, ba
trăm tám mươi nghìn đồng).

2.3. Hoàn trả cho bà Lê Thị Bé E số tiền 500.000đ (năm trăm nghìn đồng)
đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001797 ngày 09/5/2023 của Chi cục
Thi hành án dân sự thị xã B M, tỉnh Vĩnh Long.

**3. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm về hôn nhân, con chung, tài
sản chung không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết
thời hạn kháng cáo, kháng nghị.**

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật
Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân
sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND TX B M;
- CC THADS TX B M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Nguyên Khoa